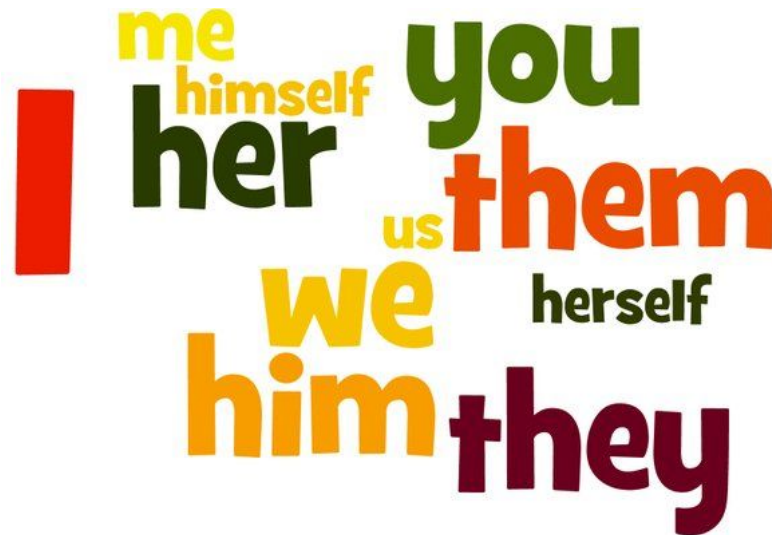


Đại từ nhân xưng trong tiếng Anh

Đại từ nhân xưng là bài học đầu tiên đối với bất cứ ai khi học tiếng Anh. Để giúp các bạn làm quen với tiếng Anh hoặc giúp một số bạn chưa nắm rõ kiến thức về điểm ngữ pháp này, trong bài viết này, VnDoc xin giới thiệu một số nội dung chính quan trọng giúp bạn hiểu và vận dụng hiệu quả!



Đại từ nhân xưng hay còn gọi là **đại từ xưng hô** hay **đại từ chỉ ngôi** là những đại từ dùng để chỉ và đại diện hay thay thế cho một danh từ để chỉ người và vật khi ta không muốn đề cập trực tiếp hoặc lặp lại không cần thiết các danh từ ấy.

Đại từ nhân xưng bao gồm:

- Đại từ nhân xưng làm chủ từ trong câu
- Đại từ nhân xưng làm túc từ trong câu
- Tính từ sở hữu
- Đại từ sở hữu
- Đại từ phản thân

1. Đại từ nhân xưng làm chủ từ trong câu

I	Tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
We	Chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
You	Bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
They	Họ, chúng nó, bọn họ	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
He	Anh ấy, ông ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.

She	Chị ấy, bà ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
It	Nó,...	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Khi đại từ nhân xưng làm chủ từ của câu, thì đại từ nhân xưng đứng trước động từ chính của câu và các động từ chính phải được biến đổi (chia) cho phù hợp (về ngôi và số) với chủ từ của nó.

VD:

- *I am a student: Tôi là sinh viên.*
- *He is a student: Anh ấy là sinh viên.*
- *She likes music: Chị ấy thích âm nhạc.*
- *They like music: Họ thích âm nhạc.*

2. Đại từ nhân xưng làm túc từ trong câu

Me	Tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
Us	Chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
You	Bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Them	Họ, chúng nó, bọn họ	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
Him	Anh ấy, ông ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Her	Chị ấy, bà ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
It	Nó,...	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Khi đại từ nhân xưng làm túc từ, thì đại từ nhân xưng này đứng sau động từ chính của câu.

VD:

- *I don't like him: Tôi không thích anh ta.*
- *She has lost it: Chị ấy đã làm mất nó rồi.*
- *Tom saw them there yesterday: Tom đã thấy họ ở đó hôm qua.*

3. Các tính từ sở hữu

My	Của tôi, của ta	Chỉ người nói số ít.
Our	Của chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Your	Của bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Their	Của họ, của chúng nó,...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
His	Của anh ấy, của ông ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.

Her	Của chị ấy, của bà ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Its	Của nó,...	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ để chỉ mối quan hệ sở hữu giữa chủ sở hữu và đối tượng bị sở hữu.

VD:

- *This is my pen: Đây là cây viết của tôi.*
- *That is his pen: Kia là cây viết của anh ấy.*
- *Those are their motorbikes: Kia là những chiếc xe gắn máy của họ.*

4. Đại từ sở hữu

Mine	Cái của tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
Ours	Cái của chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Yours	Cái của bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Theirs	Cái của họ, chúng nó,...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
His	Cái của anh ấy, ông ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Hers	Cái của chị ấy, bà ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Its	Cái của nó,...	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Các đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho các đối tượng bị sở hữu đã được nói tới trước đó, hoặc trong ngữ cảnh mà cả người nói và người nghe đều biết về đối tượng được nói tới trong câu chuyện. Các đại từ sở hữu luôn luôn đứng một mình (không có danh từ theo sau).

VD:

- *Your book is new, but mine is old: Quyển sách của bạn thì mới nhưng quyển sách của tôi thì cũ. ("mine" = "my book")*
- *I like your car, but I don't like his: Tôi thích chiếc xe hơi của anh nhưng tôi không thích chiếc xe hơi của anh ấy. ("his" = "his car")*
- *Her shoes are expensive. Mine are cheap: Giày của cô ấy đắt tiền. Giày của tôi rẻ tiền. ("mine" = "my shoes")*

5. Đại từ phản thân

Myself	Chính tôi, tự bản thân tôi	Chỉ người nói số ít.
Ourselves	Chính chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.

Yourself	Chính bạn, tự bản thân bạn	Chỉ người nghe số ít.
Yourselves	Chính các bạn, tự các bạn	Chỉ người nghe số nhiều.
Themselves	Chính họ, chính chúng nó,...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
Himself	Chính anh ấy, chính ông ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới là giống đực.
Herself	Chính chị ấy, chính bà ấy,...	Chỉ một đối tượng được nói tới là giống cái.
Itself	Chính nó,...	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Đại từ phản thân được dùng đồng bộ với chủ từ, túc từ tương ứng để nhấn mạnh chủ từ hoặc túc từ đó trong câu. Vị trí của đại từ phản thân trong câu:

5.1. Đặt ngay sau đại từ mà chúng ta muốn nhấn mạnh

I myself saw his accident yesterday. Chính tôi đã thấy anh ta bị tai nạn hôm qua.

5.2. Đặt ngay sau túc từ của động từ

I saw his accident myself yesterday. Chính tôi đã thấy anh ta bị tai nạn hôm qua.

5.3. Đặt ngay sau danh từ ta muốn nhấn mạnh

I heard his voice itself on the phone yesterday. Tôi đã nghe chính tiếng nói của anh ta trong điện thoại hôm qua.

Khi đại từ nhân xưng chủ từ và đại từ nhân xưng túc từ chỉ cùng một đối tượng, thì đại từ nhân xưng ở vị trí túc từ phải là đại từ phản thân.

VD:

- *She looks at herself in the mirror: Cô ấy soi gương.*
- *He has told himself to be more careful: Ông ấy đã bảo mình hãy cẩn thận hơn.*

Trên đây là những kiến thức hữu ích về đại từ nhân xưng trong tiếng Anh VnDoc tổng hợp nhằm giúp bạn phân biệt và biết cách sử dụng phù hợp.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!